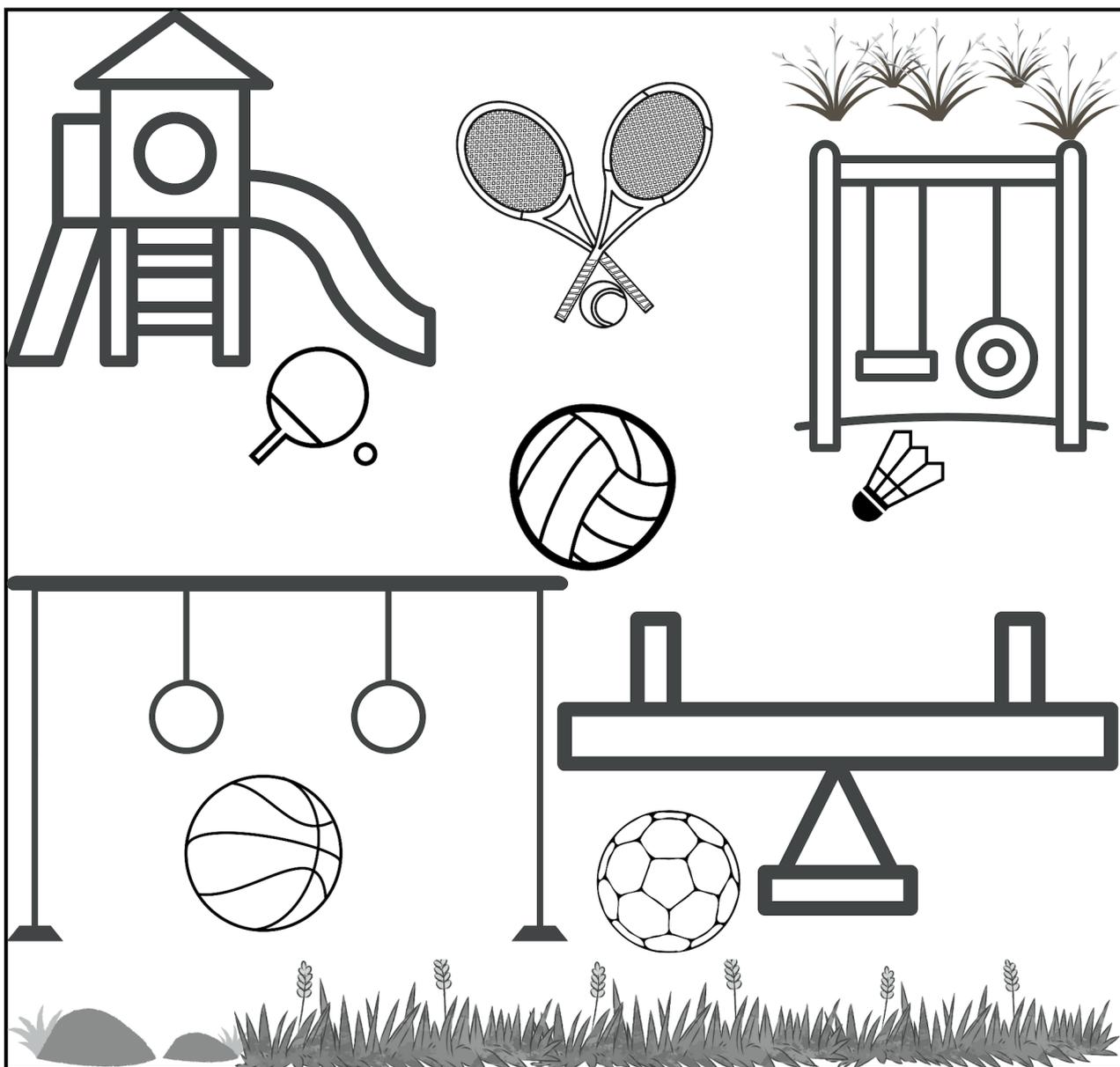


姓名 /xìng míng: _____
(name):

日期/ rì qī _____
(Date):

Color the picture according to the color keys at the bottom to show what each word means.



篮球
lán qiú

排球
pái qiú

羽毛球
yǔ máo qiú

足球
zú qiú

网球
wǎng qiú

乒乓球
pīng pāng qiú